

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán  
Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

***Kèm theo***

**BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP CỦA KIỂM TOÁN VIÊN**



**MỤC LỤC**

	<b>Trang</b>
<b>1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc</b>	<b>02 – 04</b>
<b>2. Báo cáo kiểm toán độc lập</b>	<b>05 - 06</b>
<b>3. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán</b>	
- Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 – 08
- Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
- Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	10
- Bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 39

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC**

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2019

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc (gọi tắt là "Ban Lãnh đạo") Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (dưới đây gọi tắt là "Công ty") trình bày báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được kiểm toán bởi các kiểm toán viên độc lập.

**1. Thông tin chung**

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600100109 thay đổi lần thứ 05 ngày 17 tháng 05 năm 2018 về nội dung thay đổi nội dung đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp. Trụ sở chính của Công ty: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

**2. Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc và Ban Kiểm soát**

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch Hội đồng Quản trị
- Ông Trương Đình Thực	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 01/11/2019)
- Ông Nông Quốc Bình	Thành viên
- Ông Nguyễn Bá Quyết	Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Tiến	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng giám đốc Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Trương Đình Thực	Tổng Giám đốc (Miễn nhiệm ngày 01/11/2019)
- Ông Nông Quốc Bình	Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Bá Quyết	Phó Tổng giám đốc
- Ông Nguyễn Xuân Học	Phó Tổng giám đốc (Bổ nhiệm 01/11/2019 Phụ trách thay Ông Trương Đình Thực)

Các thành viên của Ban Kiểm soát Công ty đã điều hành hoạt động của Công ty trong năm tài chính và đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

<u>Họ và tên:</u>	<u>Chức vụ:</u>
- Ông Vũ Tiến Bộ	Trưởng Ban
- Bà Thân Hương Lan	Kiểm soát viên
- Bà Hoàng Thị Huệ	Kiểm soát viên



## **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

### **BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

#### **3. Trụ sở**

Công ty có trụ sở tại tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

#### **4. Tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh**

Chi tiết tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

#### **5. Các sự kiện phát sinh sau niên độ**

- Ngày 21/01/2020 Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên ra quyết định số 218/QĐ-UBND cử Ông Nguyễn Xuân Học, Phó Tổng giám đốc Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên, là người đại diện phụ trách 51% vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty, kể từ ngày 01/02/2020 và tham gia Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên.

- Ngày 21/01/2020 Ủy ban Nhân dân tỉnh Thái Nguyên ra quyết định số 221/QĐ-UBND cử Ông Lê Huy Phú, Phó Giám đốc Ban Quản lý dự án Đầu tư và Xây dựng, là người đại diện chủ sở hữu 24,5% vốn Nhà nước đầu tư tại Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên, kể từ ngày 01/02/2020.

#### **6. Công ty kiểm toán**

Công ty TNHH PKF Việt Nam được chỉ định là Công ty thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty.

#### **7. Công bố trách nhiệm của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập Báo cáo tài chính hợp nhất và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty. Để lập Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty được yêu cầu:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn phù hợp và áp dụng nhất quán các chính sách kế toán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất;
- Lập Báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở hoạt động liên tục trừ khi giả thuyết Công ty sẽ tiếp tục hoạt động không còn phù hợp.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty cam kết rằng đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất và nhận thấy không có vấn đề bất thường xảy ra có thể ảnh hưởng đến khả năng hoạt động liên tục của doanh nghiệp.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo sổ kế toán được ghi chép đầy đủ, phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

và đảm bảo Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với các chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho các tài sản, thực hiện các biện pháp phù hợp để ngăn ngừa, phát hiện sai sót và các trường hợp vi phạm khác.

**8. Ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc**

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc xác nhận rằng Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty đã được lập theo đúng các yêu cầu nêu trên.

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc Công ty, Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán (đính kèm) đã phản ánh trung thực và hợp lý về tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất trong năm tài chính kết thúc cùng ngày và được lập phù hợp các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2020

**THAY MẶT BAN LÃNH ĐẠO  
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**Nguyễn Xuân Học**

Số: /2020/BCKT-PKF.VPHN

Hà Nội, ngày 25 tháng 03 năm 2020

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

Về Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng giám đốc  
Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên được lập ngày 25 tháng 03 năm 2020, bao gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày được trình bày từ trang 07 đến trang 39 kèm theo.

Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán này không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

### **Trách nhiệm của Ban Lãnh đạo**

Ban Lãnh đạo Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Lãnh đạo xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### **Trách nhiệm của Kiểm toán viên**

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.



## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)**

### **Ý kiến của Kiểm toán viên**

Theo ý kiến chúng tôi, xét trên các khía cạnh trọng yếu, Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên, và được lập phù hợp với các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **Vấn đề cần nhấn mạnh**

Như trình bày tại Thuyết minh số 8.7 phần Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất, trong năm 2019, Lợi nhuận trước thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty không bao gồm kết quả hoạt động của các Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Diềm Thụy (Đây là các Xí nghiệp thuộc Công ty được UBND tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động theo các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên). Theo công văn số 3331/UBND-KTTH ngày 02/12/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về thực hiện thông báo số 811/TB-BTC ngày 10/11/2014 của Bộ Tài chính, công văn yêu cầu Sở Tài chính phối hợp Cục Tài chính doanh nghiệp, Cục quản lý giá tham mưu cho UBND tỉnh hoàn thiện đề án bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và giải quyết bù trừ lỗ của các Xí nghiệp nước sạch các huyện, từ nguồn cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, UBND tỉnh Thái Nguyên vẫn chưa giải quyết bù trừ lỗ cho Công ty. Số lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2019 của các Đơn vị trên là: 65.752.180.192 VND.

### **Thay mặt và đại diện cho Công ty TNHH PKF Việt Nam**



**Dương Thị Thảo**  
Phó Tổng giám đốc  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 0162-2018-242-1

**Trịnh Thu Huyền**  
Kiểm toán viên  
Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề  
kiểm toán số 2993-2019-242-1



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019

Mẫu số B 01 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

<b>TÀI SẢN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Thuyết minh</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>118.002.192.548</b>	<b>149.726.276.837</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>5.1</b>	<b>47.269.885.876</b>	<b>86.656.285.128</b>
1. Tiền	111		21.500.503.383	11.105.368.969
2. Các khoản tương đương tiền	112		25.769.382.493	75.550.916.159
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>5.000.000.000</b>	<b>5.228.894.802</b>
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	5.9	5.000.000.000	5.228.894.802
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>48.717.629.280</b>	<b>41.850.333.031</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5.2	33.585.282.234	19.854.465.945
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	5.3	2.913.966.709	18.747.892.420
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		7.000.000.000	-
4. Các khoản phải thu khác	136	5.5	11.975.167.942	8.304.662.196
5. Dự phòng phải thu khó đòi	137	5.10	(6.757.248.630)	(5.057.771.856)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		461.025	1.084.326
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>5.4</b>	<b>15.718.303.373</b>	<b>15.563.750.453</b>
1. Hàng tồn kho	141		17.489.299.275	17.334.746.355
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(1.770.995.902)	(1.770.995.902)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>1.296.374.019</b>	<b>427.013.423</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5.8	477.632.007	279.513.870
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		818.742.012	147.024.253
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	475.300
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>396.835.647.878</b>	<b>350.915.373.238</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>646.645.031</b>	<b>959.647.829</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	5.2	646.645.031	959.647.829
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>309.496.346.229</b>	<b>332.845.734.802</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	5.11	309.356.438.667	332.668.641.254
- Nguyên giá	222		573.224.961.596	573.544.374.061
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(263.868.522.929)	(240.875.732.807)
2. Tài sản cố định vô hình	227	5.6	139.907.562	177.093.548
- Nguyên giá	228		253.000.000	253.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(113.092.438)	(75.906.452)
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>13.735.174.718</b>	<b>8.127.077.200</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	5.7	13.735.174.718	8.127.077.200
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>58.497.884.166</b>	<b>-</b>
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	5.9	58.497.884.166	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>14.459.597.734</b>	<b>8.982.913.407</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	5.8	14.457.300.020	8.980.422.642
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		2.297.714	2.490.765
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>514.837.840.426</b>	<b>500.641.650.075</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢNG CÂN ĐỐI KÊ TOÁN HỢP NHẤT**Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019  
(tiếp theo)

Mẫu số B 01 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2019	01/01/2019
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>279.060.192.952</b>	<b>257.805.787.425</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>156.474.419.985</b>	<b>129.123.129.424</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	5.12	48.389.233.087	32.774.725.538
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		3.884.516.948	4.126.270.040
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	5.13	4.944.542.251	4.252.621.986
4. Phải trả người lao động	314		11.790.667.900	11.521.256.213
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	5.14	2.574.021.127	3.319.228.005
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	5.15	64.346.617.916	63.231.904.535
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	5.16	18.656.381.254	8.377.658.344
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.888.439.502	1.519.464.763
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>122.585.772.967</b>	<b>128.682.658.001</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	5.16	122.585.772.967	128.674.334.988
2. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	8.323.013
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>235.777.647.474</b>	<b>242.835.862.650</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>5.17</b>	<b>235.777.647.474</b>	<b>242.823.855.050</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		160.000.000.000	160.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		160.000.000.000	160.000.000.000
2. Vốn khác của chủ sở hữu	414		107.705.310.448	107.705.310.448
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		17.749.871.182	14.814.713.970
4. Lợi nhuận chưa phân phối	421		(49.677.534.156)	(39.696.169.368)
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a		(54.513.010.715)	(43.135.571.810)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		4.835.476.559	3.439.402.442
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>12.007.600</b>
1. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432		-	12.007.600
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>514.837.840.426</b>	<b>500.641.650.075</b>

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập

Phụ trách kế toán

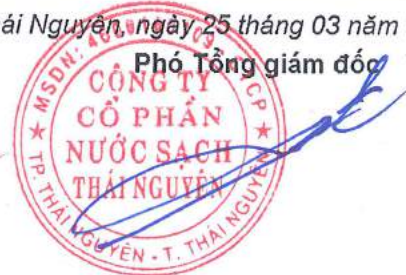
Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Minh



Nguyễn Cẩm Tú



Nguyễn Xuân Học



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Mẫu số B 02 – DN/HN

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	6.1	187.445.682.555	173.964.987.747
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		187.445.682.555	173.964.987.747
4. Giá vốn hàng bán	11	6.2	85.853.632.520	79.321.572.854
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		101.592.050.035	94.643.414.893
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	6.3	3.931.205.939	3.565.563.137
7. Chi phí tài chính	22	6.4	13.397.881.954	13.217.166.742
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		13.397.512.688	13.217.166.742
8. Lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		(2.115.834)	-
9. Chi phí bán hàng	25	6.7	61.050.851.559	54.686.189.247
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	6.7	20.336.818.099	22.747.154.212
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		10.735.588.528	7.558.467.829
12. Thu nhập khác	31	6.5	42.039.632	462.067.411
13. Chi phí khác	32	6.6	1.102.101.902	37.313.282
14. Lợi nhuận khác	40		(1.060.062.270)	424.754.129
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50	6.9	9.675.526.258	7.983.221.958
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	6.10	4.848.179.661	4.495.409.293
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		(8.129.962)	8.786.876
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		4.835.476.559	3.479.025.789
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		4.835.476.559	3.479.025.789
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	6.11	302,22	217,44

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập

Phụ trách kế toán

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Minh



Nguyễn Cẩm Tú



Nguyễn Xuân Học



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Mẫu số B 03 – DN/HN

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>				
<b>1. Lợi nhuận trước thuế</b>	<b>01</b>		<b>9.675.526.258</b>	<b>7.983.221.958</b>
<b>2. Điều chỉnh cho các khoản</b>				
- Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02		29.748.325.292	29.572.592.017
- Các khoản dự phòng	03		1.699.476.774	1.913.181.379
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		369.266	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.882.525.641)	(4.021.778.056)
- Chi phí lãi vay	06		13.397.512.688	13.217.166.742
<b>3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động</b>	<b>08</b>		<b>51.638.684.637</b>	<b>48.664.384.040</b>
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(3.806.226.462)	(18.721.510.664)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(154.552.920)	1.311.048.799
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		27.061.197.746	24.800.982.393
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.674.995.515)	(1.391.222.250)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(10.189.722.879)	(10.935.797.495)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(3.995.409.293)	(4.534.471.286)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		-	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.011.972.600)	(947.897.600)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>53.867.002.714</b>	<b>38.245.515.937</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(30.741.019.001)	(7.700.474.246)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		266.500.000	456.214.919
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(15.000.000.000)	(11.164.515)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		8.228.894.802	50.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(58.497.884.166)	-
6. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		4.303.865.510	3.558.147.157
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(91.439.642.855)</b>	<b>46.302.723.315</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 03 – DN/HN

Theo phương pháp gián tiếp

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2019	Năm 2018
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		12.574.113.648	-
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(8.383.952.759)	(7.632.858.344)
3. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35			-
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(6.003.920.000)	(5.916.923.909)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(1.813.759.111)</b>	<b>(13.549.782.253)</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong năm</b>	<b>50</b>		<b>(39.386.399.252)</b>	<b>70.998.456.999</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu năm</b>	<b>60</b>		<b>86.656.285.128</b>	<b>15.657.828.129</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
<b>Tiền và tương đương tiền cuối năm</b>	<b>70</b>		<b>47.269.885.876</b>	<b>86.656.285.128</b>

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2020

Người lập

Phụ trách kế toán

Phó Tổng giám đốc



Nguyễn Thị Thanh Minh

Nguyễn Cẩm Tú

Nguyễn Xuân Học



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

**Mẫu số B09- DN**

Đơn vị tính: VND

**1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP****Hình thức sở hữu vốn:**

Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên, (sau đây gọi tắt là "Công ty") được chuyển đổi hình thức từ Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên theo Quyết định số 2691/QĐ-UBND ngày 22 tháng 10 năm 2009 về việc phê duyệt phương án cổ phần hóa và chuyển đổi Công ty TNHH Một thành viên Kinh doanh Nước sạch Thái Nguyên thành Công ty Cổ phần của Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4600100109 thay đổi lần thứ 05 ngày 17 tháng 05 năm 2018 về nội dung thay đổi nội dung đăng ký Doanh nghiệp do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

Trụ sở chính của Công ty hiện đặt Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên.

Vốn điều lệ thực góp theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty đến ngày 31/12/2019 là 160.000.000.000 đồng, tương đương 16.000.000 cổ phần, mệnh giá cổ phần 10.000VND/cổ phần.

Cơ cấu vốn điều lệ:

STT	Cổ đông	Số cổ phần	Vốn điều lệ (VND)	Tỷ lệ (%)
1	Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	6.763.200	67.632.000.000	42,27%
2	Công ty Cổ phần Tập đoàn Quốc tế Đông Á	6.560.000	65.600.000.000	41,00%
3	Các cổ đông khác	2.676.800	26.768.000.000	16,73%
	<b>Cộng</b>	<b>16.000.000</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>100%</b>

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính:**

Hoạt động sản xuất kinh doanh theo đăng ký kinh doanh của Công ty bao gồm:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác (công nghiệp, thủy lợi, công trình hạ tầng kỹ thuật);
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Hoạt động tư vấn quản lý (tư vấn lập dự án đầu tư, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình);
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật (dịch vụ kiểm định đo lường đồng hồ đo nước);
- Sản xuất khác chưa được phân vào đâu (chế tạo thiết bị ngành nước);
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng (bán vật tư, thiết bị ngành nước);



## **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09- DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

#### **1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP THEO)**

**Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính (tiếp theo):**

- Hoạt động của các phòng khám đa khoa, chuyên khoa và nha khoa (hoạt động của các bệnh viện, trạm xá);

- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan

Chi tiết: Khoan thăm dò và khoan khai thác nước ngầm; Khảo sát địa hình, địa chất công trình; Thiết kế hệ thống cấp, thoát nước công trình dân dụng, công nghiệp, nông nghiệp (nhà xưởng, trạm, trại, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ); Thiết kế điện công trình dân dụng, công nghiệp (nhà xưởng, kho, công trình kỹ thuật phụ trợ), công trình điện năng (nhà máy điện, đường dây tải điện, trạm biến áp); Giám sát xây dựng công trình dân dụng, cấp thoát nước, đường dây và trạm điện;

- Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan.

**Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường:**

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

**Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính**

- Giá bán nước sạch tăng từ tháng 1/2019;

- Giá bán nước sạch khu vực các huyện do UBND tỉnh quyết định thấp hơn giá thành, khách hàng sử dụng nước sạch ít nên chưa phát huy hết công suất.

- Kết quả sản xuất kinh doanh năm 2019 toàn Công ty lãi 4.835.476.559 đồng lợi nhuận sau thuế. Như vậy nếu không tính kết quả kinh doanh của các xí nghiệp Trại Cau, xí nghiệp Đại Từ, xí nghiệp Võ Nai, Trạm nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp kinh doanh nước sạch Đầm Thụy thì kết quả kinh khu vực cổ phần lãi 16.090.971.836 đồng lợi nhuận sau thuế. Kết quả kinh doanh khu vực các huyện lỗ 11.255.495.277 Đồng.

- Theo Biên bản họp lãnh đạo liên ngành về việc thống nhất phương án giá bán nước sạch năm 2019 của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên ngày 16 tháng 01 năm 2019 tại Sở Tài chính tỉnh Thái Nguyên, Hội nghị Lãnh đạo liên ngành gồm có: Đại diện Sở Tài chính Thái Nguyên, Sở Xây dựng Thái Nguyên, Cục thuế Thái Nguyên, Sở Lao động thương binh và xã hội tỉnh Thái Nguyên, Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Hội nghị đã thảo luận và đi đến thống nhất: " Số lỗ của khu vực các huyện mà UBND tỉnh giao Công ty quản lý, Hội nghị thống nhất Ngân sách nhà nước bù chi phí cho khu vực này".

Theo Công văn số 14588/BTC-TCDN về việc giải quyết các vấn đề tài chính tại Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên ngày 02/12/2019 của Bộ Tài chính gửi Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên thì việc xử lý khó khăn cho Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên do lỗ của các Xí nghiệp nước sạch là đơn vị chi nhánh của Công ty cổ phần tại thị trấn các huyện, đề nghị Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên xem xét quyết định thông qua chính sách cấp bù hoặc chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương theo quy định điều 8 Điều 51 Nghị định số 117/2007/NĐ-CP ngày 17/7/2017 của Chính phủ và Thông tư liên tịch số 75/2012/TTLT-BTC-BXD-BNNPTNN ngày 15/5/2012 của Bộ Tài chính, Bộ Xây dựng, Bộ Nông nghiệp và Phát triển nông nghiệp Nông thôn nêu trên. Đến thời điểm 31/12/2019 Công ty chưa nhận được quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh về chính sách cấp bù hoặc chính sách hỗ trợ từ ngân sách địa phương.

**Cấu trúc doanh nghiệp:**

**Các đơn vị, xí nghiệp trực thuộc Công ty bao gồm:**

- Chi nhánh xí nghiệp kinh doanh nước sạch Thái Nguyên Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên



## **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO) Mẫu số B09- DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành Phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-003

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Túc Duyên Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-006

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Trai Cau Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: tổ 14, thị trấn Trai Cau, huyện Đông Hỷ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-007

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Đại Từ Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Xóm Đồng Trùng, xã Hùng Sơn, huyện Đại Từ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-008

- Chi nhánh xí nghiệp nước sạch Võ Nhai Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Phố Thái Long, thị Trấn Đình Cẩ, huyện Võ Nhai, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-011

- Chi nhánh xí nghiệp kinh doanh nước sạch Điềm Thụy - Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Xóm Thành Lập, xã Hồng Tiến, huyện Phổ Yên, tỉnh Thái Nguyên

Mã số: 4600100109-012

- Chi nhánh xí nghiệp sản xuất nước sạch Sông Công - Công ty nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 5, phường Lương Châu, thị xã Sông Công, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-010

- Chi nhánh xí nghiệp thi công xây lắp công trình Công ty cổ phần nước sạch Thái Nguyên

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam

Mã số: 4600100109-002

#### **Công ty con gồm:**

- Công ty TNHH Friend, vốn điều lệ 1.000.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ.
- Công ty TNHH Xây dựng công trình Nước sạch Thái Nguyên, vốn điều lệ 3.000.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu 100% vốn điều lệ.

#### **Công ty liên kết gồm:**

- Công ty CP Doico Việt Nam, vốn điều lệ 280.000.000.000 đồng, tỷ lệ sở hữu trên đăng ký kinh doanh là 42% vốn ghi trên đăng ký kinh doanh.

## **2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

### **Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán**

Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam (Thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất) và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2019 được lập nhằm mục đích đáp ứng yêu cầu về quản lý của các Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban Tổng giám đốc Công ty và công bố thông tin trên thị trường chứng khoán ban hành kèm theo Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ tài chính.

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên (Công ty mẹ), Công ty TNHH Xây dựng Công trình Nước sạch Thái Nguyên (Công ty con) và Công ty TNHH Friend (Công ty con). Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm



## **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**Mẫu số B09- DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của Công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi đánh giá quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng hiện đang có hiệu lực hay sẽ được chuyển đổi. Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ được tổng hợp từ ngày sự kiểm soát bắt đầu hiệu lực cho đến ngày kết thúc hiệu lực kiểm soát. Trong trường hợp chính sách kế toán của Công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất với Công ty mẹ thì Báo cáo tài chính của Công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng để lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Khoản đầu tư vào các công ty liên kết là Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam trên Báo cáo hợp nhất đang được phản ánh theo Phương pháp vốn chủ sở hữu.

### **3. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 năm dương lịch.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **4 TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN QUAN TRỌNG**

Công ty thực hiện hạch toán tập trung tại Phòng Kế toán tài chính, Ban quản lý dự án Đầu tư xây dựng (sau đây gọi là "Ban quản lý") hạch toán theo chế độ kế toán của Chủ đầu tư.

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất này:

#### **4.1. Ước tính kế toán**

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019 của Công ty tuân thủ theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam, yêu cầu Ban Lãnh đạo phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày kết thúc năm tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

#### **4.2. Tiền và các khoản tương đương tiền**

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định trong thời gian không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

#### **4.3. Nợ phải thu**

Các khoản phải thu trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ phải thu từ khách hàng của Công ty và các khoản phải thu khác cộng với dự phòng nợ phải thu khó đòi. Tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn;
- Khoản phải thu có thời gian thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc nhiều hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.



## CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

### BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)

Mẫu số B09- DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản phải thu không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu vào ngày kết thúc năm tài chính.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên hoặc các khoản phải thu mà khách nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự (không bao gồm những khách hàng đã quá hạn trên nhưng đang tiến hành thanh toán hoặc có cam kết thanh toán trong thời gian tới).

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"

#### 4.4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được nhỏ hơn giá gốc thì ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền tháng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo quy định tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08 tháng 08 năm 2019 của Bộ Tài chính về "Hướng dẫn chế độ trích lập và sử dụng các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tổn thất các khoản đầu tư tài chính, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, công trình xây lắp tại doanh nghiệp"

#### 4.5. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định:

Tài sản cố định được phản ánh theo nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế.

##### 4.5.1 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình do tự làm, tự xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt và chạy thử. Các chi phí nâng cấp tài sản cố định hữu hình được vốn hóa, ghi tăng nguyên giá tài sản cố định; các chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong năm. Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định hữu hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****Mẫu số B09- DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

Khấu hao TSCĐ hữu hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12/04/2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định hữu hình của công ty như sau:

<i>Loại tài sản</i>	<i>Thời gian sử dụng (năm)</i>
- Nhà cửa, vật kiến trúc	10 - 50
- Máy móc, thiết bị	08 - 15
- Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10 - 30
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	05 - 10
- Tài sản cố định khác	05
- Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	06

**4.5.2 Tài sản cố định vô hình**

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và các chi phí trực tiếp liên quan đến việc chuẩn bị để đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí nâng cấp tài sản được vốn hóa vào nguyên giá tài sản cố định; các chi phí khác được tính vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản cố định vô hình đều được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao TSCĐ vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng, áp dụng cho tất cả các tài sản theo tỷ lệ được tính toán để phân bổ nguyên giá trong suốt thời gian ước tính sử dụng và phù hợp với hướng dẫn tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định và Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13/10/2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC.

Thời gian trích khấu hao tài sản cố định vô hình của công ty như sau:

- Phần mềm kế toán	05 năm
- Phần mềm quản lý hóa đơn điện tử	05 năm

**4.6. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang**

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các khoản chi phí đầu tư hình thành tài sản cố định (chi phí mua sắm tài sản cố định, đầu tư xây dựng cơ bản) và chi phí sửa chữa tài sản cố định còn chưa hoàn thành tại ngày kết thúc năm tài chính. Chi phí xây dựng cơ bản được ghi nhận theo giá gốc. Tài sản sau khi kết thúc quá trình đầu tư sẽ được trích khấu hao giống như các tài sản cố định khác, bắt đầu từ khi tài sản được đưa vào sử dụng.

**4.7. Chi phí trả trước**



## **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**Mẫu số B09- DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

*Chi phí trả trước ngắn hạn:* Là các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính.

Chi phí trả trước ngắn hạn của công ty là công cụ, dụng cụ chờ phân bổ.

*Chi phí trả trước dài hạn:* Là các loại chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước dài hạn của công ty là công cụ, dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn.

Công ty tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ từ 02 đến 03 năm. Riêng đồng hồ nước được phân bổ 5 năm theo phương án giá bán đã được UBND tỉnh phê duyệt.

#### **4.8. Nợ phải trả**

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hoá, dịch vụ;
- Phải trả khác bao gồm các khoản phải trả không mang tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán hàng hoá, dịch vụ.

#### **4.9. Chi phí đi vay và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

#### **4.10. Chi phí phải trả**

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

#### **4.11. Vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Công ty chia cổ tức trên lợi nhuận của khu vực cổ phần hóa.

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo nghị quyết của Đại hội cổ đông.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

#### **4.12. Doanh thu**

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch này.



## **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

Mẫu số B09- DN

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

- (i) Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua và hàng hóa đã được giao cho người mua và được chấp nhận của khách hàng.
- (ii) Doanh thu xây dựng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận trong kỳ, khi Công ty đảm bảo thu được lợi ích từ hợp đồng xây dựng và chi phí để hoàn thành phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm lập Báo cáo tài chính hợp nhất được tính toán một cách tin cậy.
- (iii) Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích đã được chuyển giao cho khách hàng, dịch vụ đã được cung cấp và được khách hàng chấp nhận.
- (iv) Doanh thu hoạt động tài chính bao gồm doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi, lãi tiền cho vay, và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác. Lãi tiền gửi, lãi tiền vay được xác định trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng.
- (v) Lãi từ các khoản đầu tư được ghi nhận khi Công ty có quyền nhận khoản lãi.

#### **4.13. Chi phí hoạt động tài chính**

Chi phí hoạt động tài chính của Công ty bao gồm các khoản chi phí lãi tiền vay, chi phí cho hoạt động liên doanh phát sinh trong năm tài chính. Trong đó chi phí lãi tiền vay là gồm lãi vay phải trả trong năm của các khoản vay ngắn hạn và dài hạn của Công ty.

#### **4.14. Chi phí bán hàng và Chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí nhân viên, khấu hao TSCĐ, chi phí bảo dưỡng và các chi phí bán hàng khác.

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các khoản chi phí quản lý chung của Công ty, gồm các khoản chi phí tiền lương của bộ phận quản lý doanh nghiệp, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp, chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao tài sản cố định dùng cho quản lý doanh nghiệp, thuế môn bài, khoản dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

#### **4.15. Thuế**

##### ***Thuế Giá trị gia tăng (GTGT):***

Doanh thu cung cấp nước chịu thuế suất 5%; doanh thu hợp đồng xây dựng thuế suất 10%; thuế suất các dịch vụ khác là 10%.

##### ***Thuế Thu nhập Doanh nghiệp (TNDN):***

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm của khu vực đã Cổ phần hóa của Công ty. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi



## **CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

### **BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)**

**Mẫu số B09- DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc năm tài chính là 20% tính trên thu nhập chịu thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

#### ***Thuế tài nguyên***

Công ty thực hiện kê khai và nộp thuế tài nguyên đối với nước thiên nhiên dùng cho sản xuất nước sạch - nước mặt và nước dưới đất theo Nghị quyết số 1084/2015/UBTVQH13 ban hành ngày 10/12/2015. Giá tính thuế theo phương án giá bán đã được Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh phê duyệt.

#### ***Phí bảo vệ môi trường***

Công ty thực hiện kê khai và nộp phí bảo vệ môi trường theo Nghị định số 154/2016/NĐ-CP ban hành ngày 16/11/2016. Theo đó, Công ty nộp 95,5% số phí bảo vệ môi trường cho Ngân sách nhà nước và giữ lại 4,5% số phí tại Công ty.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

#### **4.16. Công cụ tài chính**

##### **Ghi nhận ban đầu**

Tài sản tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác, các khoản ký quỹ, các khoản đầu tư tài chính và các công cụ tài chính phái sinh.

Công nợ tài chính: Tại ngày ghi nhận ban đầu, công nợ tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó. Công nợ tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản chi phí phải trả, các khoản nợ thuê tài chính, các khoản vay và công cụ tài chính phái sinh.

##### **Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu**

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### **4.17. Các bên liên quan**

Việc trình bày mối quan hệ với các bên liên quan và các giao dịch giữa doanh nghiệp với các bên liên quan được thực hiện theo Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 26 "Thông tin về các bên liên quan" được ban hành và công bố theo Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư 161/2007/TT-BTC "Hướng dẫn thực hiện mười sáu (16) Chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31/12/2001, Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31/12/2002 và Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Tài chính" ban hành ngày 31/12/2007, cụ thể:

Các bên liên quan được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các trường hợp được coi là bên liên quan: Các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Địa chỉ: Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (TIẾP THEO)****Mẫu số B09- DN**

Năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được gọi là bên liên quan.

Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

**4.18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu đối với các cổ phiếu phổ thông được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông với số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông lưu hành trong kỳ. Lãi suy giảm trên cổ phiếu được xác định bằng việc điều chỉnh lợi nhuận hoặc lỗ thuộc về cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông và số lượng bình quân gia quyền cổ phiếu phổ thông đang lưu hành do ảnh hưởng của các cổ phiếu phổ thông có tiềm năng suy giảm bao gồm trái phiếu chuyển đổi và quyền chọn cổ phiếu.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

**5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT****5.1 . TIỀN VÀ TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	31/12/2019	01/01/2019
Tiền mặt	1.681.985.131	1.131.469.813
Tiền gửi ngân hàng	19.818.518.252	9.973.899.156
Các khoản tương đương tiền	25.769.382.493	75.550.916.159
<b>Cộng</b>	<b>47.269.885.876</b>	<b>86.656.285.128</b>

**5.2 . PHẢI THU CỦA KHÁCH HÀNG**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>a) Phải thu khách hàng ngắn hạn</b>	<b>33.585.282.234</b>	<b>19.854.465.945</b>
Tiền nước Khu vực Túc Duyên, Tích Lương	4.137.495.133	4.041.730.939
Tiền nước Khu vực Sông Công	2.562.425.095	2.410.069.959
Ban Quản lý các Dự án Giao thông Thái Nguyên	3.990.373.108	3.990.373.108
Công ty CP Tư vấn và Xây dựng Cầu Đường Việt Nam	3.958.591.514	692.534.075
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á Hà Nội	9.393.268.608	-
Các khoản phải thu khách hàng khác	9.543.128.776	8.719.757.864
<b>b) Phải thu khách hàng dài hạn</b>	<b>646.645.031</b>	<b>959.647.829</b>
Gói thầu Di chuyển đường ống nước - Dự án Đầu tư xây dựng tuyến đường Thái Nguyên - Chợ Mới	323.550.952	337.435.000
Hệ thống cấp nước Dự án Đầu tư Xây dựng Khu đô thị Hồ Xương Rông	123.487.079	422.605.829
Các khoản phải thu khách hàng khác	199.607.000	199.607.000
<b>Cộng</b>	<b>34.231.927.265</b>	<b>20.814.113.774</b>
<b>c) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan</b>	<b>9.393.268.608</b>	<b>-</b>
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á Hà Nội	9.393.268.608	-

**5.3 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>a) Trả trước cho người bán ngắn hạn</b>	<b>2.913.966.709</b>	<b>18.747.892.420</b>
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	-	15.000.000.000
Công ty CP PLD Phú Lâm	1.395.000.000	-
Các khoản trả trước cho người bán ngắn hạn khác	1.518.966.709	3.747.892.420
<b>b) Trả trước cho người bán dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>2.913.966.709</b>	<b>18.747.892.420</b>
<b>c) Trả trước cho người bán là các bên liên quan</b>	<b>-</b>	<b>-</b>

**5.4 . HÀNG TỒN KHO**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên vật liệu	10.976.197.859	(1.768.272.367)	11.094.584.778	(1.768.272.367)
Công cụ, dụng cụ	600.565.130	(1.812.004)	408.825.422	(1.812.004)
Chi phí SXKD dở dang	5.843.152.394	-	5.805.315.814	-
- Công trình đường ngang số 12 đoạn Sóc Sơn - Hà Nội	1.500.875.177		1.500.875.177	
- Công trình đường ngang số 16 đoạn Sóc Sơn - Hà Nội	4.199.654.371		4.199.654.371	
Công trình khác	142.622.846		104.786.266	
Thành phẩm nhập kho	69.383.892	(911.531)	26.020.341	(911.531)
<b>Cộng</b>	<b>17.489.299.275</b>	<b>(1.770.995.902)</b>	<b>17.334.746.355</b>	<b>(1.770.995.902)</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

**5.5 . PHẢI THU KHÁC**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	11.975.167.942	-	8.304.662.196	-
- Tạm ứng	9.836.341.229	-	6.315.516.108	-
- Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	513.719.000	-	222.437.050	-
- Tiền nước cứu hỏa (ngân sách)	532.224.495	-	508.196.245	-
- Lãi Tiền gửi có kỳ hạn	-	-	929.919.763	-
- Phải thu khác	1.092.883.218	-	328.593.030	-
b) Dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>11.975.167.942</b>	<b>-</b>	<b>8.304.662.196</b>	<b>-</b>
c) Phải thu khác là các bên liên quan				

**5.6 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH****NGUYÊN GIÁ**

Tại ngày 01/01/2019

Phản mềm Cộng

253.000.000 253.000.000

Tại ngày 31/12/2019

253.000.000 253.000.000

**HAO MÒN LUYỄN KẾ**

Tại ngày 01/01/2019

75.906.452 75.906.452

Khấu hao trong năm

37.185.986 37.185.986

Tại ngày 31/12/2019

113.092.438 113.092.438

**GIÁ TRỊ CÒN LẠI**

Tại ngày 01/01/2019

177.093.548 177.093.548

Tại ngày 31/12/2019

139.907.562 139.907.562

**5.7 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

Dự án Phát triển Hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên

31/12/2019 01/01/2019

13.604.401.991 7.722.215.880

Các công trình khác

130.772.727 130.772.727

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định

- 274.088.593

**Cộng****13.735.174.718 8.127.077.200****5.8 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC**

a) Ngắn hạn

31/12/2019 01/01/2019

477.632.007 279.513.870

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

11.558.335 13.066.665

Các khoản khác

466.073.672 266.447.205

b) Dài hạn

14.457.300.020 8.980.422.642

Đồng hồ nước

6.259.136.811 6.261.409.749

Công cụ, dụng cụ xuất dùng

544.916.110 535.339.255

Các khoản khác

7.653.247.099 2.183.673.638

**Cộng****14.934.932.027 9.259.936.512**



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

**5.9 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Dự phòng	Giá trị hợp lý
<b>a) Ngắn hạn</b>						
- Đầu tư nắm giữ tới ngày đáo hạn	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.228.894.802	-	5.228.894.802
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam (1)	5.000.000.000	-	5.000.000.000	5.000.000.000	-	5.000.000.000
- Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Thái Nguyên	-	-	-	228.894.802	-	228.894.802
<b>b) Dài hạn</b>						
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	58.497.884.166	-	(*)	-	-	-
Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam (2)	58.497.884.166	-	(*)	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>63.497.884.166</b>	<b>-</b>	<b>(*)</b>	<b>5.228.894.802</b>	<b>-</b>	<b>5.228.894.802</b>

(1) Hợp đồng tiền gửi kỳ hạn 6 tháng số 01/16/TGCKH/HNA-NSTN ngày 06/06/2016 tại Ngân hàng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nam, lãi suất 5,4%/năm.

(2) Công ty Cổ phần Doinco Việt Nam được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0108688649 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp lần đầu ngày 05/04/2019. Theo đó vốn điều lệ của Công ty là: 280.000.000.000 VND (Bằng chữ: Hai trăm tám mươi tỷ đồng). Công ty hoạt động trong lĩnh vực chính là khai thác, xử lý và cung cấp nước.

(\*) Xem lại phần thuyết minh giá trị hợp lý tại 8.3 (iv)

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

**5.10 . NỢ XẤU**

	31/12/2019			01/01/2019		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
Ban quản lý các dự án đầu tư và dự án huyện Phú Lương	1.387.605.000	416.281.500	(971.323.500)	1.387.605.000	971.323.500	(416.281.500)
Ban quản lý các dự án giao thông tỉnh Thái Nguyên	4.313.924.060	1.197.111.932	(3.116.812.128)	4.665.243.108	2.332.621.554	(2.332.621.554)
Ban quản lý các KCN tỉnh Thái Nguyên	824.954.183	224.222.635	(600.731.548)	320.699.000	-	(320.699.000)
Ban quản lý dự án đầu tư xây dựng các công trình giao thông tỉnh Thái Nguyên	566.377.000	283.188.500	(283.188.500)	566.377.000	396.463.900	(169.913.100)
Ban quản lý dự án Khu đô thị Hồ Xương Rồng - Công ty Cổ phần Sông Đà 2	123.487.079	86.440.955	(37.046.124)	-	-	-
Quỹ đầu tư phát triển tỉnh Thái Nguyên	400.703.707	120.211.112	(280.492.595)	400.703.707	200.351.854	(200.351.854)
Trung tâm nước sinh hoạt và vệ sinh môi trường nông thôn Thái Nguyên	142.548.733	99.784.113	(42.764.620)	-	-	-
Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Thái Nguyên	977.872.067	99.803.500	(878.068.567)	332.032.013	-	(332.032.013)
Trung tâm phát triển quỹ nhà - đất và đầu tư hạ tầng kỹ thuật tỉnh Thái Nguyên	-	-	-	86.402.000	86.402.000	-
Các đối tượng khác	576.709.821	29.888.773	(546.821.048)	1.832.402.831	546.529.995	(1.285.872.836)
<b>Cộng</b>	<b>9.314.181.650</b>	<b>2.556.933.020</b>	<b>(6.757.248.630)</b>	<b>9.591.464.659</b>	<b>4.533.692.803</b>	<b>(5.057.771.856)</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

**5.11 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

Đơn vị tính: VND

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ khác	Cây lâu năm, súc vật làm việc và cho sản phẩm	Cộng
<b>I. Nguyên giá</b>							
Số dư đầu năm	129.913.927.213	102.989.071.683	339.822.222.438	672.972.727	146.180.000	-	573.544.374.061
Tăng trong năm	-	5.636.242.411	708.177.355	-	-	1.145.454.545	7.489.874.311
- Mua trong năm	-	5.636.242.411	-	-	-	1.145.454.545	6.781.696.956
- Đầu tư XD CB hoàn thành	-	-	708.177.355	-	-	-	708.177.355
Giảm trong năm	623.397.043	6.251.597.010	775.783.632	158.509.091	-	-	7.809.286.776
- Thanh lý, nhượng bán	623.397.043	6.251.597.010	775.783.632	158.509.091	-	-	7.809.286.776
Số dư cuối năm	129.290.530.170	102.373.717.084	339.754.616.161	514.463.636	146.180.000	1.145.454.545	573.224.961.596
<b>II. Giá trị hao mòn lũy kế</b>							
Số dư đầu năm	55.021.319.261	56.646.791.006	128.444.324.448	617.118.092	146.180.000	-	240.875.732.807
Tăng trong năm	5.867.332.517	7.770.354.367	15.969.942.710	33.299.564	-	182.954.544	29.823.883.702
- Số khấu hao trong năm	5.867.332.517	7.770.354.367	15.969.942.710	33.299.564	-	182.954.544	29.823.883.702
Giảm trong năm	51.773.896	5.858.532.642	775.783.632	145.003.410	-	-	6.831.093.580
- Thanh lý, nhượng bán	51.773.896	5.858.532.642	775.783.632	145.003.410	-	-	6.831.093.580
Số dư cuối năm	60.836.877.882	58.558.612.731	143.638.483.526	505.414.246	146.180.000	182.954.544	263.868.522.929
<b>III. Giá trị còn lại</b>							
1. Tại ngày đầu năm	74.892.607.952	46.342.280.677	211.377.897.990	55.854.635	-	-	332.668.641.254
2. Tại ngày cuối năm	68.453.652.288	43.815.104.353	196.116.132.635	9.049.390	-	962.500.001	309.356.438.667

• Nguyên giá tài sản cố định dùng cầm cố thế chấp khoản vay:

112.410.456.735 VND

• Nguyên giá tài sản cố định cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

32.391.830.752 VND

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

**Mẫu số B 09 - DN**

Đơn vị tính: VND

**5.12 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	31/12/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Các khoản phải trả người bán ngắn hạn</b>	<b>48.389.233.087</b>	<b>48.389.233.087</b>	<b>32.774.725.538</b>	<b>32.774.725.538</b>
Công ty TNHH một thành viên khai thác Thủy Lợi Thái Nguyên	7.461.770.700	7.461.770.700	6.246.462.110	6.246.462.110
Dự án Cấp nước Sông Công (Phần vốn Ngân sách)	7.049.177.618	7.049.177.618	7.049.177.618	7.049.177.618
Dự án cấp nước Sông Công (Vốn chủ đầu tư đối ứng)	1.230.579.992	1.230.579.992	1.157.571.999	1.157.571.999
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	5.116.101.000	5.116.101.000	-	-
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên	4.750.269.486	4.750.269.486	2.062.108.882	2.062.108.882
Các đối tượng khác	22.781.334.291	22.781.334.291	16.259.404.929	16.259.404.929
<b>b) Các khoản phải trả người bán dài hạn</b>	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>48.389.233.087</b>	<b>48.389.233.087</b>	<b>32.774.725.538</b>	<b>32.774.725.538</b>
<b>d) Phải trả người bán là các bên liên quan</b>	-	-	-	-

**5.13 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	01/01/2019	Số phải nộp trong năm	Số đã nộp trong năm	31/12/2019
<b>a) Phải nộp</b>	<b>4.252.621.986</b>	<b>15.648.340.985</b>	<b>14.956.420.720</b>	<b>4.944.542.251</b>
Thuế GTGT	390.571.930	5.361.517.212	5.002.316.357	749.772.785
Thuế TNDN	2.995.409.293	4.848.179.661	3.995.409.293	3.848.179.661
Thuế TNCN	600.000	1.398.446.954	1.399.046.954	-
Thuế tài nguyên	507.204.706	1.343.594.500	1.739.802.836	110.996.370
Thuế đất, thuế sử dụng đất phi nông nghiệp, thuế khác	237.652.917	1.013.877.913	1.159.802.130	91.728.700
Các khoản phí, lệ phí	121.183.140	1.682.724.745	1.660.043.150	143.864.735
<b>b) Phải thu</b>	<b>01/01/2019</b>	<b>Số phải thu trong năm</b>	<b>Số đã thu trong năm</b>	<b>31/12/2019</b>
Các khoản thuế khác	475.300	-	475.300	-



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

**5.14 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	31/12/2019	01/01/2019
Chi phí Dự án Quang Vinh 2	5.621.273	5.621.273
Chi phí Dự án Sông Công	220.332.825	220.332.825
Quỹ Phòng chống thiên tai tỉnh Thái Nguyên	280.333.000	139.133.000
Chi phí lãi vay dự trả	238.290.032	266.616.010
Xí nghiệp thi công xây lắp công trình (Công trình đấu nối mở rộng HTCN Lợi Hải - Công Hải, Thuận Bắc và công trình Ma Lâm, Ninh Thuận	18.000.000	553.749.951
Dự án Xây dựng tuyến ống cấp nước DN300 KCN Diêm Thụy (XN Sông Công)	575.597.273	575.597.273
Công ty CP Tư vấn Xây dựng Cầu đường Việt Nam	863.355.455	-
Các khoản trích trước khác	372.491.269	1.558.177.673
<b>Cộng</b>	<b>2.574.021.127</b>	<b>3.319.228.005</b>

**5.15 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ KHÁC**

	31/12/2019	01/01/2019
<b>a) Ngắn hạn</b>	<b>64.346.617.916</b>	<b>63.231.904.535</b>
Tài sản thừa chờ giải quyết	-	1.279.603
Kinh phí công đoàn	324.865.894	100.414.667
Phải trả về cổ phần hoá	56.046.480.198	48.414.284.411
+ Cổ tức phần vốn nhà nước	33.784.931.840	29.388.851.840
+ Lãi chậm nộp	22.261.548.358	19.025.432.571
Tiền dịch vụ thoát nước Công ty phải nộp	7.749.977.952,00	11.422.311.526
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	225.293.872	3.293.614.328
<b>b) Dài hạn</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
<b>Cộng</b>	<b>64.346.617.916</b>	<b>63.231.904.535</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

**5.16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>18.656.381.254</b>	<b>18.656.381.254</b>	<b>18.656.381.254</b>	<b>8.377.658.344</b>	<b>8.377.658.344</b>	<b>8.377.658.344</b>
Ngân hàng Châu Á ABD (Dự án cấp nước và vệ sinh thành phố Thái Nguyên) (1)	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272	5.336.204.272
Ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương - Đình Cả Võ Nhai) (2)	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072	1.179.454.072
Ngân hàng Norad + KfW (Dự án Sông Công) (3)	5.252.820.470	5.252.820.470	5.252.820.470	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam (Dự án cải tạo hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên) (4)	5.398.302.440	5.398.302.440	5.398.302.440	-	-	-
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam (Dự án cải tạo hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên) (5)	1.489.600.000	1.489.600.000	1.489.600.000	1.862.000.000	1.862.000.000	1.862.000.000
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>122.585.772.967</b>	<b>122.585.772.967</b>	<b>7.175.811.208</b>	<b>13.264.373.229</b>	<b>128.674.334.988</b>	<b>128.674.334.988</b>
Vay Ngân hàng Phát triển Châu Á (ABD) - Dự án cấp nước và vệ sinh Thành phố Thái Nguyên (1)	18.676.714.960	18.676.714.960	-	5.336.204.272	24.012.919.232	24.012.919.232
Ngân hàng WB (Dự án Đu Phú Lương - Đình Cả Võ Nhai) (2)	11.204.813.699	11.204.813.699		1.179.454.072	12.384.267.771	12.384.267.771
Ngân hàng Norad + KfW (Dự án Sông Công) (3)	84.045.127.515	84.045.127.515	-	5.252.820.470	89.297.947.985	89.297.947.985



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

**Mẫu số B 09 - DN**

Đơn vị tính: VND

**5.16. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (tiếp theo)**

	31/12/2019		Trong năm		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Hà Nam (Dự án cải tạo hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên) (4)	1.489.600.000	1.489.600.000	-	1.489.600.000	2.979.200.000	2.979.200.000
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thái Nguyên (Dự án Điện mặt trời) (6)	953.095.000	953.095.000	953.095.000	-	-	-
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) khoản vay 2961-VIE (Dự án Phát triển hệ thống Cấp nước Thành phố Thái Nguyên) (7)	118.047.031	118.047.031	124.341.446	6.294.415	-	-
Vay Ngân hàng Phát triển Việt Nam (VDB) khoản vay 3251 - VIE (Dự án Phát triển hệ thống Cấp nước Thành phố Thái Nguyên) (8)	3.392.541.248	3.392.541.248	3.392.541.248	-	-	-
Vay Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội (Dự án Phát triển hệ thống Cấp nước Thành phố Thái Nguyên)	2.705.833.514	2.705.833.514	2.705.833.514	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>141.242.154.221</b>	<b>141.242.154.221</b>	<b>25.832.192.462</b>	<b>21.642.031.573</b>	<b>137.051.993.332</b>	<b>137.051.993.332</b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**Mẫu số B 09 - DN**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

*Đơn vị tính: VND*

**5.16 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH**

- (1) Khoản vay theo Hiệp định vay phụ ký ngày 05/12/1995, kèm theo Công văn số 6310/BTC-TCĐN của Bộ Tài chính ngày 30 tháng 5 năm 2008 cùng với phụ lục sửa đổi hiệp định vay phụ ký ngày 28 tháng 04 năm 2015, theo đó số tiền nợ gốc là 80.043.064.088 VND, mục đích vay là đầu tư dự án cấp nước và vệ sinh Thành phố Thái Nguyên. Thời hạn vay là 18 năm với mức lãi suất 5%/năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án trong tương lai.
- (2) Khoản vay lại của Bộ Tài chính từ nguồn vốn vay Ngân hàng Thế giới ngày 30 tháng 11 năm 2009, số tiền vay là 20.050.719.239 VND, thời hạn trả nợ là 17 năm, lãi suất 3%/năm cho dự án Cấp nước thị trấn Đình Cả (huyện Võ Nhài) và thị trấn Đu (huyện Phú Lương). Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ dự án trong tương lai.
- (3) Khoản vay vốn ODA số 07/2013/HDODA-NHPTVN giữa Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Ngân hàng Phát triển khu vực Bắc Cạn - Thái Nguyên. Theo đó tổng mức cho vay tối đa không quá 4.205.000 USD. Mục đích vốn vay là để thanh toán cho các chi phí xây lắp, bao gồm cả xây dựng và mua sắm thiết bị cho dự án Cấp nước thị xã Sông Công theo phê duyệt tại Quyết định số 1691/QĐ-UBND ngày 03 tháng 08 năm 2012 của UBND tỉnh Thái Nguyên. Thời hạn cho vay là 25 năm, lãi suất nợ trong hạn là 7,44%/năm, phí cho vay lại: 0,2%/năm trên số dư nợ. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án trong tương lai.
- (4) Khoản vay theo hợp đồng cấp tín dụng số 438/19/HDCTD/XJ50 ký ngày 09/09/2019 tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam. Theo đó tổng mức cho vay tối đa là 16.000.000.000 VND, mục đích vay vốn để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh. Thời hạn vay 12 tháng, kể từ ngày giải ngân đầu tiên. Lãi suất được quy định theo từng giấy nhận nợ. Tài sản thế chấp là hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn số 090500000895 của công ty mở tại ngân hàng.
- (5) Khoản vay theo hợp đồng vay trung dài hạn số 78/16/ĐTDA/5C92 ngày 15 tháng 06 năm 2016 của Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Hà Nam. Theo đó tổng số tiền vay là 9.500.000.000 VND, mục đích: Đầu tư giai đoạn 1 - Dự án cải tạo hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên - tỉnh Thái Nguyên, thời hạn 60 tháng, lãi suất nợ trong hạn là 9,1%/năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành của dự án tương lai.
- (6) Khoản vay theo Hợp đồng cho vay từng lần trung dài hạn số 233/19/HDTN/TN ký ngày 14/11/2019 tại trụ sở Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - CN Thái Nguyên. Hạn mức vay 2.600.000.000 VND, mục đích: Đầu tư hệ thống điện mặt trời hòa lưới Công suất 140,76 kWp cho Nhà máy Nước Sạch Sông Công, thời hạn 120 tháng, kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân vốn vay, lãi suất nợ trong hạn là 9,1%/năm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ dự án.
- (7) Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ giữa Bộ tài chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên ký ngày 09/07/2013. Hạn mức của khoản vay không quá 610.000 USD, mục đích thực hiện dự án "Phát triển hệ thống cấp nước thành phố Thái Nguyên", thời hạn cho vay không quá 25 năm, lãi suất vay lại là 0,25%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ dự án.
- (8) Khoản vay theo Hợp đồng vay phụ giữa Bộ tài chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam và Công ty Cổ phần nước sạch Thái Nguyên ký năm 2017. Hạn mức của khoản vay không quá 24.890.000 USD, mục đích thực hiện dự án "Phát triển ngành nước Việt Nam khoản vay 3", thời hạn cho vay không quá 25 năm, lãi suất vay lại là 0,25%/năm trên số dư nợ gốc tại từng thời điểm. Tài sản thế chấp là tài sản hình thành từ dự án.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

**5.17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Đơn vị tính: VND

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Vốn khác của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối (**)	Tổng Cộng
Số dư đầu năm trước	160.000.000.000	107.705.310.448	10.929.699.327	(28.086.895.777)	250.548.113.998
Lãi trong năm trước	-	-	-	3.479.025.789	3.479.025.789
Tăng khác	-	-	3.885.014.643	-	3.885.014.643
Giảm khác	-	-	-	15.088.299.380	15.088.299.380
Số dư cuối năm trước	160.000.000.000	107.705.310.448	14.814.713.970	(39.696.169.368)	242.823.855.050
Tăng vốn trong năm					-
Lãi trong năm trước				4.835.476.559	4.835.476.559
Tăng khác			2.935.157.212		2.935.157.212
Giảm khác (*)				14.816.841.347	14.816.841.347
Số dư cuối năm	160.000.000.000	107.705.310.448	17.749.871.182	(49.677.534.156)	235.777.647.474

(\*) Nghị quyết số 05/NQ-ĐHĐCĐ ngày 22/04/2019 của Đại hội đồng Cổ đông thường niên năm tài chính 2018:

Quỹ khen thưởng phúc lợi

1.481.684.135

Quỹ đầu tư phát triển

2.935.157.212

Phân phối cổ tức cho các Cổ đông

10.400.000.000

Cộng

14.816.841.347

(\*\*) Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối tại 31/12/2019 bao gồm:

- Lợi nhuận khu vực cổ phần hóa

16.074.646.036

- Lỗ lũy kế các xí nghiệp do nhà nước giao quản lý

(65.752.180.192)

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

**5.17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU**

<b>b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu</b>	<b>Tỷ lệ vốn góp (%)</b>	<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Ủy ban nhân dân tỉnh Thái Nguyên	42,27%	67.632.000.000	67.632.000.000
Công ty Cổ phần tập đoàn Quốc tế Đông Á	41,00%	65.600.000.000	65.600.000.000
Các cổ đông khác	16,73%	26.768.000.000	26.768.000.000
<b>Cộng</b>	<b>100,00%</b>	<b>160.000.000.000</b>	<b>160.000.000.000</b>
<b>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</b>		<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Vốn đầu tư của chủ sở hữu			
- Vốn góp đầu năm		160.000.000.000	160.000.000.000
- Vốn góp tăng trong năm		-	-
- Vốn góp giảm trong năm		-	-
- Vốn góp cuối năm		160.000.000.000	160.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia		10.400.000.000	10.400.000.000
<b>d) Cổ phiếu</b>		<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành		16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng		16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		16.000.000	16.000.000
Số lượng cổ phiếu được mua lại		-	-
- Cổ phiếu phổ thông		-	-
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành		16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu phổ thông		16.000.000	16.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi		-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành		10.000 đồng	10.000 đồng
<b>e) Các quỹ của doanh nghiệp</b>		<b>31/12/2019</b>	<b>01/01/2019</b>
- Quỹ đầu tư phát triển		17.749.871.182	14.814.713.970

**6 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH****6.1 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

<b>a) Doanh thu</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Doanh thu Nước sạch khu vực Cổ phần Hóa	152.759.938.430	142.993.334.682
Doanh thu Nước sạch Trại Cau	429.217.900	396.901.800
Doanh thu Nước sạch Đại Từ	4.728.534.200	4.172.536.000
Doanh thu Nước sạch Võ Nhai	1.506.990.000	1.448.800.200
Doanh thu Nước sạch Phú Lương	487.182.600	458.374.500
Doanh thu Nước sạch Điềm Thụy	344.480.400	324.200.813
Doanh thu Xây lắp	15.104.753.936	22.660.860.758
Doanh thu bán Vật liệu chuyên ngành	10.633.954.947	69.193.354
Doanh thu bán nước tinh khiết	1.145.215.446	1.373.115.171
Doanh thu Khảo sát, Tư vấn thiết kế, lập dự toán	305.414.696	67.670.469
<b>Cộng</b>	<b>187.445.682.555</b>	<b>173.964.987.747</b>



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

<b>6.2 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Giá vốn nước sạch khu vực Cổ phần hóa	51.792.620.401	48.766.229.384
Giá vốn nước sạch Trại Cau	811.754.796	846.764.196
Giá vốn nước sạch Đại Từ	2.846.770.423	3.491.514.618
Giá vốn nước sạch Võ Nhai	1.846.797.571	1.648.611.704
Giá vốn nước sạch Phú Lương	1.037.296.435	893.706.207
Giá vốn nước sạch Điềm Thụy	709.039.580	378.395.417
Giá vốn hoạt động xây lắp	15.930.628.711	22.438.510.105
Giá vốn bán Vật liệu chuyên ngành	10.166.786.419	45.704.467
Giá vốn bán nước tinh khiết	648.742.184	744.466.287
Giá vốn Khảo sát, tư vấn thiết kế, lập dự toán	63.196.000	67.670.469
<b>Cộng</b>	<b>85.853.632.520</b>	<b>79.321.572.854</b>
<b>6.3 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Lãi tiền gửi, cho vay	3.931.205.939	3.539.769.588
Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	25.793.549
<b>Cộng</b>	<b>3.931.205.939</b>	<b>3.565.563.137</b>
<b>6.4 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Chi phí lãi vay	10.161.396.901	10.565.391.435
Lãi chậm nộp cổ tức phần vốn nhà nước và khoản phải trả về cổ phần hóa	3.236.115.787	2.651.775.307
Lỗ chênh lệch tỷ giá	369.266	-
<b>Cộng</b>	<b>13.397.881.954</b>	<b>13.217.166.742</b>
<b>6.5 . THU NHẬP KHÁC</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	458.207.821
Thu từ tiền vi phạm hợp đồng	314.100	1.618.650
Các khoản khác	41.725.532	2.240.940
<b>Cộng</b>	<b>42.039.632</b>	<b>462.067.411</b>
<b>6.6 . CHI PHÍ KHÁC</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
Giá trị còn lại TSCĐ và chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	1.075.955.587	-
Các khoản khác	26.146.315	37.313.282
<b>Cộng</b>	<b>1.102.101.902</b>	<b>37.313.282</b>
<b>6.7 . CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP</b>	<b>Năm 2019</b>	<b>Năm 2018</b>
<b>a) Chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong năm</b>	<b>20.336.818.099</b>	<b>22.747.154.212</b>
Chi phí nhân viên	9.417.743.433	10.471.553.292
Chi phí công cụ dụng cụ	448.248.195	548.982.887
Chi phí khấu hao tài sản cố định	569.140.080	429.454.965
Thuế, phí các loại	1.842.273.638	2.596.272.214
Chi phí dự phòng	1.719.476.774	1.913.181.379
Chi phí bán hàng khác	6.339.935.979	6.787.709.475
<b>b) Các chi phí bán hàng phát sinh trong năm</b>	<b>61.050.851.559</b>	<b>54.686.189.247</b>
Chi phí nhân viên	26.611.247.235	23.623.127.301
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì, vật liệu quản lý	1.423.741.628	2.041.299.811
Chi phí công cụ, dụng cụ	12.857.500	34.234.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	15.457.131.116	15.492.578.733
Chi phí dịch vụ mua ngoài	24.781.919	24.766.345
Chi phí bán hàng khác	17.521.092.161	13.470.182.078
<b>Cộng</b>	<b>81.387.669.658</b>	<b>77.433.343.459</b>

**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Tổ 1, phường Trung Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Mẫu số B 09 - DN

Đơn vị tính: VND

**6.8 . CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ**

	Năm 2019	Năm 2018
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	24.576.158.912	37.134.744.041
Chi phí nhân công	68.931.587.658	51.472.440.773
Chi phí khấu hao tài sản cố định	29.749.290.545	29.572.592.017
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.421.652.311	2.103.865.890
Chi phí bằng tiền khác	30.811.090.430	21.338.750.262
<b>Cộng</b>	<b>159.489.779.856</b>	<b>141.622.392.983</b>

**6.9 . TỔNG LỢI NHUẬN KẾ TOÁN TRƯỚC THUẾ**

	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận trước thuế của khu vực Cổ phần hóa	20.931.021.535	19.356.153.577
Lợi nhuận trước thuế của khu vực chưa Cổ phần hóa	(11.255.495.277)	(11.372.931.619)
<b>Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế</b>	<b>9.675.526.258</b>	<b>7.983.221.958</b>

**6.10 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH**

	Năm 2019	Năm 2018
Thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh chính		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế khu vực Cổ phần hóa	20.931.021.535	19.356.153.577
Các khoản chi phí không được trừ	3.289.537.391	3.164.827.270
- Lãi nộp chậm về CPH	3.236.115.787	2.837.691.558
- Phạt thuế, vi phạm hành chính	27.275.289	-
- Chi phí khác không hợp lý, hợp lệ	26.146.315	327.135.712
Chuyển lỗ từ năm trước	(22.426.265)	-
Lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	(2.115.834)	-
<b>Tổng thu nhập chịu thuế trong năm</b>	<b>24.200.248.495</b>	<b>22.520.980.847</b>
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
<b>Thuế TNDN ước tính</b>	<b>4.840.049.699</b>	<b>4.504.196.169</b>
Chi phí thuế TNDN hoãn lại	8.129.962	(8.786.876)
<b>Tổng chi phí thuế TNDN hiện hành</b>	<b>4.848.179.661</b>	<b>4.495.409.293</b>

**6.11 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm 2019	Năm 2018
<b>a) Lợi nhuận kế toán khu vực cổ phần hóa sau thuế TNDN</b>	<b>16.090.971.836</b>	<b>14.851.975.408</b>
Lợi nhuận phân bổ cho các cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	16.090.971.836	14.851.975.408
Cổ phiếu phổ thông bình quân lưu hành trong kỳ	16.000.000	16.000.000
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<b>1.006</b>	<b>928</b>
Mệnh giá cổ phiếu (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
<b>b) Lợi nhuận kế toán toàn Công ty sau thuế TNDN</b>	<b>4.835.476.559</b>	<b>3.479.025.789</b>
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	302,22	217,44

**7. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ****8. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC****8.1 . Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ tài chính**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.



**8.2 . Báo cáo bộ phận**

Công ty không lập báo cáo bộ phận vì không thỏa mãn 1 trong 3 điều kiện phải lập báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý theo Thông tư 20/2006/TT-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ Tài Chính về việc hướng dẫn thực hiện 06 chuẩn mực kế toán ban hành theo Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15/02/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

**8.3 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng công cụ tài chính:

- Rủi ro thị trường
- Rủi ro tín dụng
- Rủi ro thanh khoản

Ban Tổng giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Tổng giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Ban Tổng giám đốc xem xét và thống nhất áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

**(i) Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có bốn loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ, rủi ro về giá hàng hóa và rủi ro về giá khác.

*Rủi ro lãi suất*

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến tiền, các khoản tiền gửi ngắn hạn và các khoản vay của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

*Rủi ro về ngoại tệ*

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của các công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến hoạt động kinh doanh của Công ty.

**(ii) Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng giao dịch không thực hiện được nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có thể có rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh của mình, và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng, các khoản cho vay và các công cụ tài chính khác.

*Phải thu khách hàng*

Công ty thường xuyên theo dõi các khoản phải thu khách hàng chưa thu được. Đối với các khách hàng lớn, Công ty xem xét sự suy giảm trong chất lượng tín dụng của từng khách hàng tại ngày lập báo cáo. Công ty tìm cách duy trì sự kiểm soát chặt chẽ các khoản phải thu tồn đọng và bố trí nhân sự kiểm soát tín dụng để giảm thiểu rủi ro tín dụng.

Công ty sẽ lập dự phòng giảm giá trị để phản ánh mức độ thiệt hại ước tính đối với phải thu khách hàng, phải thu khác và các khoản đầu tư. Thành phần chính của khoản dự phòng giảm giá trị này là khoản lỗ cụ thể có liên quan đến mức độ thiệt hại cụ thể đối với từng khách hàng.

**Tiền gửi ngân hàng**

Công ty chủ yếu duy trì số dư tiền gửi tại các ngân hàng được nhiều người biết đến tại Việt Nam. Rủi ro tín dụng của số dư tiền gửi tại các ngân hàng được quản lý bởi bộ phận ngân quỹ của Công ty theo chính sách của Công ty. Rủi ro tín dụng tối đa của Công ty đối với các khoản mục trên bản cân đối kế toán tại ngày kết thúc kỳ tài chính là giá trị ghi sổ như trình bày trong Thuyết minh số 5.1. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với khoản tiền gửi ngân hàng là thấp.

**(iii) Rủi ro thanh khoản**



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

Rủi ro thanh khoản là rủi ro mà Công ty sẽ gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác biệt nhau.

Công ty giảm thiểu rủi ro thanh khoản bằng cách duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng giám đốc cho rằng đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và giảm thiểu rủi ro do những biến động của luồng tiền.

Bảng dưới đây phân tích đối với tài sản tài chính và các khoản nợ tài chính phi phái sinh vào các nhóm đáo hạn có liên quan dựa trên kỳ hạn còn lại từ ngày lập bảng cân đối kế toán đến ngày đáo hạn theo hợp đồng. Các số tiền được trình bày trong bảng sau là các luồng tiền theo hợp đồng không chiết khấu. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi tính thanh khoản được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
<b>Ngày 31/12/2019</b>	<b>97.830.336.052</b>	<b>59.144.529.197</b>	<b>156.974.865.249</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.269.885.876	-	47.269.885.876
Phải thu khách hàng	33.585.282.234	646.645.031	34.231.927.265
Đầu tư	5.000.000.000	58.497.884.166	63.497.884.166
Phải thu khác	11.975.167.942	-	11.975.167.942
<b>Trừ:</b>	<b>(6.757.248.630)</b>	<b>-</b>	<b>(6.757.248.630)</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(6.757.248.630)	-	(6.757.248.630)
<b>Tổng cộng</b>	<b>91.073.087.422</b>	<b>59.144.529.197</b>	<b>150.217.616.619</b>
Các khoản vay và nợ	18.656.381.254	122.585.772.967	141.242.154.221
Phải trả người bán	48.389.233.087	-	48.389.233.087
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	66.920.639.043	-	66.920.639.043
<b>Tổng cộng</b>	<b>133.966.253.384</b>	<b>122.585.772.967</b>	<b>256.552.026.351</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>(42.893.165.962)</b>	<b>(63.441.243.770)</b>	<b>(106.334.409.732)</b>
	Dưới 1 năm	Từ 1 năm trở lên	Tổng cộng
<b>Ngày 01/01/2019</b>	<b>120.044.308.071</b>	<b>959.647.829</b>	<b>121.003.955.900</b>
Tiền và các khoản tương đương tiền	86.656.285.128	-	86.656.285.128
Phải thu khách hàng	19.854.465.945	959.647.829	20.814.113.774
Đầu tư	5.228.894.802	-	5.228.894.802
Phải thu khác	8.304.662.196	-	8.304.662.196
<b>Trừ:</b>	<b>(5.057.771.856)</b>	<b>-</b>	<b>(5.057.771.856)</b>
Dự phòng phải thu khó đòi	(5.057.771.856)	-	(5.057.771.856)
<b>Tổng cộng</b>	<b>114.986.536.215</b>	<b>959.647.829</b>	<b>115.946.184.044</b>
Các khoản vay và nợ	8.377.658.344	128.674.334.988	137.051.993.332
Phải trả người bán	32.774.725.538	-	32.774.725.538
Phải trả, phải nộp khác và chi phí phải trả	66.551.132.540	-	66.551.132.540
<b>Tổng cộng</b>	<b>107.703.516.422</b>	<b>128.674.334.988</b>	<b>236.377.851.410</b>
<b>Chênh lệch thanh khoản thuần</b>	<b>7.283.019.793</b>	<b>(127.714.687.159)</b>	<b>(120.431.667.366)</b>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn cần thiết.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

**Mẫu số B 09 - DN**

Đơn vị tính: VND

**(iv) Giá trị hợp lý**

Giá trị ghi sổ bằng giá gốc trừ các khoản dự phòng của các khoản phải thu ngắn hạn, tiền gửi ngân hàng và các khoản phải trả người bán và phải trả khác là gần bằng với giá trị hợp lý của chúng.

	Giá trị ghi sổ		Giá trị hợp lý	
	31/12/2019	01/01/2019	31/12/2019	01/01/2019
<b>Tài sản tài chính</b>				
Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	5.000.000.000	5.228.894.802	5.000.000.000	5.228.894.802
Phải thu khách hàng và phải thu khác	45.560.450.176	28.159.128.141	38.803.201.546	23.101.356.285
Tài sản tài chính sẵn sàng để bán	58.497.884.166	-	(*)	-
Tiền và các khoản tương đương tiền	47.269.885.876	86.656.285.128	47.269.885.876	86.656.285.128
<b>Tổng cộng</b>	<b>214.826.104.383</b>	<b>120.044.308.071</b>	<b>(*)</b>	<b>-</b>
<b>Nợ phải trả tài chính</b>				
Vay và nợ	141.242.154.221	137.051.993.332	141.242.154.221	137.051.993.332
Phải trả người bán	48.389.233.087	32.774.725.538	48.389.233.087	32.774.725.538
Phải trả khác	64.346.617.916	63.231.904.535	64.346.617.916	63.231.904.535
<b>Tổng cộng</b>	<b>253.978.005.224</b>	<b>233.058.623.405</b>	<b>253.978.005.224</b>	<b>233.058.623.405</b>

(\*) Liên quan đến việc xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính để thuyết minh theo quy định tại điều 28 Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính, bởi vì không có giá trị niêm yết trên thị trường cho các tài sản và nợ phải trả tài chính này và Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, hệ thống Kế toán Việt Nam không có hướng dẫn về cách tính giá trị hợp lý trong trường hợp không có giá trị niêm yết trên thị trường, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các tài sản và nợ phải trả tài chính cho mục đích thuyết minh.

Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính không được đánh giá và xác định một cách chính thức vào ngày 31/12/2019 và ngày 01/01/2019. Tuy nhiên, Ban Tổng giám đốc đánh giá giá trị hợp lý của những tài sản và phải trả tài chính này không có chênh lệch trọng yếu với giá trị ghi sổ của chúng tại ngày kết thúc kỳ tài chính.



**CÔNG TY CỔ PHẦN NƯỚC SẠCH THÁI NGUYÊN**

Tổ 1, phường Trưng Vương, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Mẫu số B 09 - DN

Cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31/12/2019

Đơn vị tính: VND

**8.4 . Thông tin về các bên liên quan****a) Các bên liên quan**

Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á Hà Nội

**Mối quan hệ**

Cùng thành viên Ban Lãnh đạo

**Giao dịch với các bên liên quan**

Ngoài thuyết minh về các bên liên quan đã nêu trên, trong kỳ tài chính các giao dịch của Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Giá trị
Công ty Cổ phần Quốc tế Đông Á Hà Nội	Bán hàng hoá	9.393.268.608

**b) Tổng thu nhập của Ban lãnh đạo Công ty được hưởng trong năm**

		Năm 2019
Nguyễn Quang Mãi	Chủ tịch HĐQT	983.627.000
Trương Đình Thực	Tổng giám đốc	640.690.000
Nguyễn Bá Quyết	Phó Tổng giám đốc	619.053.000
Nông Quốc Bình	Phó Tổng giám đốc	626.503.000
Nguyễn Văn Tiến	Phó Tổng giám đốc	627.853.000
Nguyễn Xuân Học	Phó Tổng giám đốc	549.053.000
<b>Tổng cộng</b>		<b>4.046.779.000</b>

**8.5 . Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2018 đã được Công ty TNHH PKF Việt Nam kiểm toán.

**8.6 . Thông tin về hoạt động liên tục**

Báo cáo tài chính hợp nhất này được lập trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.

**8.7 . Những thông tin khác**

Trong năm 2019, Lợi nhuận trước thuế để tính thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty không bao gồm kết quả hoạt động của các Xí nghiệp Nước sạch Trại Cau, Xí nghiệp Nước sạch Đại Từ, Xí nghiệp Nước sạch Võ Nhai, Trạm Nước sạch Phú Lương và Xí nghiệp Kinh doanh Nước sạch Điềm Thụy (Đây là các Xí nghiệp thuộc Công ty được UBND tỉnh Thái Nguyên giao nhiệm vụ quản lý và điều hành hoạt động theo các Quyết định của UBND tỉnh Thái Nguyên). Theo công văn số 3331/UBND-KTTH ngày 02/12/2014 của UBND tỉnh Thái Nguyên về thực hiện thông báo số 811/TB-BTC ngày 10/11/2014 của Bộ Tài chính, công văn yêu cầu Sở Tài chính phối hợp Cục Tài chính doanh nghiệp, Cục quản lý giá tham mưu cho UBND tỉnh hoàn thiện đề án bổ sung vốn điều lệ cho các doanh nghiệp nhà nước sở hữu 100% vốn điều lệ và giải quyết bù trừ lỗ của các Xí nghiệp nước sạch các huyện, từ nguồn cổ tức được chia cho phần vốn nhà nước tại Công ty Cổ phần Nước sạch Thái Nguyên. Đến thời điểm phát hành báo cáo này, UBND tỉnh Thái Nguyên vẫn chưa giải quyết bù trừ lỗ cho Công ty. Số lỗ lũy kế tính đến thời điểm 31/12/2019 của các Đơn vị trên là: 65.752.180.192 VND.

Người lập biểu



Nguyễn Thị Thanh Minh

Phụ trách kế toán



Nguyễn Cẩm Tú

Thái Nguyên, ngày 25 tháng 03 năm 2020



Nguyễn Xuân Học